

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Điện Biên, tháng 04 năm 2019

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2019	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 1 năm 2019	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý 1 năm 2019	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ Quý 1 năm 2019	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.968.596.102	31.483.848.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.008.551.196	15.119.234.538
1. Tiền	111	V.01	17.008.551.196	15.119.234.538
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.199.689.458	12.259.772.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.450.509.334	7.585.630.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	424.299.300	3.035.856.908
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	324.880.824	1.638.284.983
IV. Hàng tồn kho	140		5.477.903.358	4.104.841.566
1. Hàng tồn kho	141	V.05	5.477.903.358	4.104.841.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.09	282.452.090	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.452.090	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.243.857.107	391.971.175.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		386.920.709.647	387.335.248.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	386.920.709.647	387.335.248.692
- Nguyên giá	222		522.307.289.716	517.818.663.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.386.580.069)	(130.483.414.662)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.422.076.364	2.103.997.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	2.422.076.364	2.103.997.455
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.901.071.096	2.531.929.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.901.071.096	2.531.929.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		422.212.453.209	423.455.024.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.710.891.189	27.166.748.047
I. Nợ ngắn hạn	310		9.659.504.065	10.682.410.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.350.487.464	2.272.989.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	404.462.753	927.263.754
4. Phải trả người lao động	314		1.326.298.301	1.546.420.129
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.363.186.828	1.383.310.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.865.900.000	2.865.900.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.349.168.719	1.682.727.719
II. Nợ dài hạn	330		15.051.387.124	16.484.337.124
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	15.051.387.124	16.484.337.124
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.501.562.020	396.288.276.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		397.501.562.020	396.288.276.000
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.14	391.810.043.042	393.360.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391.810.043.042	393.360.800.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.14	72.707.978	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		72.707.978	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.618.811.000	2.927.476.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		422.212.453.209	423.455.024.047

Điện Biên, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý 01 năm 2019

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: đồng		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1		3					
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.916.171.493	12.577.782.913	12.916.171.493	12.577.782.913	
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	12.916.171.493	12.577.782.913	12.916.171.493	12.577.782.913	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4; 11	10.604.062.224	10.139.213.266	10.604.062.224	10.139.213.266	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.312.109.269	2.438.569.647	2.312.109.269	2.438.569.647	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.536.157	815.930	4.536.157	815.930	
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	62.628.799	137.204.024	62.628.799	137.204.024	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.321.299	137.204.024	62.321.299	137.204.024	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.11	2.285.130.616	2.358.366.475	2.285.130.616	2.358.366.475	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(31.113.989)	(56.184.922)	(31.113.989)	(56.184.922)	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	121.998.962	118.901.355	121.998.962	118.901.355	
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	1.277.595	-	1.277.595	
13. Lợi nhuận khác	40		121.998.962	117.623.760	121.998.962	117.623.760	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.884.973	61.438.838	90.884.973	61.438.838	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18.176.995	12.543.287	18.176.995	12.543.287	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.707.978	48.895.551	72.707.978	48.895.551	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	1,86	1,24	1,86	1,24	

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



Nguyễn Lệ Quế

(Các thuyết minh từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 01 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.940.557.941	14.425.114.900
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.356.743.328)	(5.575.166.961)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.381.253.020)	(4.090.529.018)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(62.628.799)	(137.204.024)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(108.318.680)	(76.434.368)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.244.641	91.022.470
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.462.892.890)	(3.162.394.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.591.965.865	1.474.408.991
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.274.235.364)	(2.695.543.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.536.157	815.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.269.699.207)	(2.694.728.053)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.662.694.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.432.950.000)	(2.401.277.500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.432.950.000)	1.261.416.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.889.316.658	41.097.638
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	15.119.234.538	3.472.662.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	17.008.551.196	3.513.760.471

Điện Biên, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Hùng



Chủ tịch Hội đồng quản trị


 Nguyễn Lệ Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 01 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Vốn Điều lệ của Công ty: 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và cung ứng nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:
 - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
 - Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	7.770.633.382	-	3.285.283.575	-
Tiền Việt Nam đồng	7.770.633.382	-	3.285.283.575	-
Tiền gửi ngân hàng	9.237.917.814	-	11.833.950.963	-
Cộng	17.008.551.196	-	15.119.234.538	-
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Phải thu tiền nước	5.223.454.354	-	4.687.119.300	-
Phải thu tiền lắp đặt	227.054.980	-	182.440.613	-
Phải thu tiền vật tư bán lẻ	-	-	2.716.070.390	-
Cộng	5.450.509.334	-	7.585.630.303	-
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	-	397.461.300	-
Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên	26.838.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	-	2.300.000.000	-
Fichtner Water and Transportation GmbH	-	-	236.524.608	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư xây dựng A&T	-	-	101.871.000	-
Cộng	424.299.300	-	3.035.856.908	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối Quý		Số đầu năm	
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	324.880.824	-	1.638.284.983	-
<i>Phải thu các công trình theo Đ/C của STC</i>	22.227.000	-	1.636.975.633	-
<i>Các khoản khác</i>	302.653.824	-	1.309.350	-
Cộng	324.880.824	-	1.638.284.983	-
5. Hàng tồn kho	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.388.453.542	-	4.044.772.059	-
Công cụ, dụng cụ	89.449.816	-	60.069.507	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.477.903.358	-	4.104.841.566	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

7. Chi phí XDCB dở dang

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ	1.012.118.182	1.012.118.182
CT: Lắp đặt hệ thống giám sát chất lượng nước đầu vào và chất lượng nước đầu ra dây chuyền xử lý 8.000 m3/ngđ GĐI NMN TP.Điện Biên Phủ	851.840.000	-
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	376.300.000	376.300.000
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	-	533.761.091
CT Mường ảng	181.818.182	181.818.182
Cộng	2.422.076.364	2.103.997.455

8. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	3.901.071.096	2.531.929.602
Cộng	3.901.071.096	2.531.929.602

9. Tài sản khác

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	282.452.090	-
Thuế GTGT được khấu trừ	282.452.090	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	282.452.090	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả hoạt động kinh doanh	1.888.882.000	462.491.000
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	836.988.000	-
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Trường An	737.964.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Nam Hồng Hà	313.930.000	413.930.000
- Công ty CP tư vấn xây dựng Thanh Thế	-	48.561.000
Phải trả tại Ban quản lý Dự án	461.605.464	1.810.498.009
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	461.605.464	1.810.498.009
Cộng	2.350.487.464	2.272.989.009

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối Quý</u>
Thuế GTGT	288.146.402	-	288.146.402	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.318.680	18.176.995	108.318.680	18.176.995
Thuế thu nhập cá nhân	13.253.186	13.910.796	27.163.982	-
Phí bảo vệ môi trường	500.129.076	1.153.045.330	1.285.084.728	368.089.678
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế tài nguyên	17.416.410	53.857.650	53.077.980	18.196.080
Cộng	927.263.754	1.241.990.771	1.764.791.772	404.462.753

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả khác	1.363.186.828	1.383.310.312
- <i>Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước</i>	958.725.997	958.725.997
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	186.217.634	186.217.634
- <i>Chi phí dịch vụ môi trường rừng</i>	58.854.848	58.923.228
- <i>Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp</i>	89.136.922	81.377.976
- <i>Phải trả khác</i>	70.251.427	98.065.477
Cộng	1.363.186.828	1.383.310.312

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	2.865.900.000	2.865.900.000
Cộng	2.865.900.000	2.865.900.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*)	15.051.387.124	16.484.337.124
Cộng	15.051.387.124	16.484.337.124

(*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dự nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế;
- Trả nợ gốc:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
 - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

14. Vốn góp chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

14.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn cổ phần nhà nước	389.509.043.042	391.059.800.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	<u>391.810.043.042</u>	<u>393.360.800.000</u>

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	393.360.800.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	1.550.756.958	-
Vốn góp cuối kỳ	391.810.043.042	393.201.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.181.004	39.320.100
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.181.004	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.181.004</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.181.004	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.181.004</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
Doanh thu nước	12.500.892.437	12.206.960.298
Doanh thu bán vật tư nước	5.087.500	22.879.477
Doanh thu hợp đồng xây dựng	410.191.556	347.943.138
Cộng	<u>12.916.171.493</u>	<u>12.577.782.913</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
Doanh thu nước	12.500.892.437	12.206.960.298
Doanh thu bán vật tư nước	5.087.500	22.879.477
Doanh thu hợp đồng xây dựng	410.191.556	347.943.138
Cộng	<u>12.916.171.493</u>	<u>12.577.782.913</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	10.217.143.023	9.803.544.984
Giá vốn bán vật tư nước	4.625.000	22.784.477
Giá vốn hợp đồng xây dựng	382.294.201	312.883.805
Cộng	10.604.062.224	10.139.213.266
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.536.157	815.930
Cộng	4.536.157	815.930
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	62.321.299	137.204.024
Chênh lệch tỷ giá	307.500	-
Cộng	62.628.799	137.204.024
7. Thu nhập khác		
Thù lao thu phí BVMT	121.998.962	118.901.355
Cộng	121.998.962	118.901.355
8. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp	-	1.277.595
Cộng	-	1.277.595
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	90.884.973	61.438.838
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	1.277.595
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-	1.277.595
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	90.884.973	62.716.433
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	18.176.995	12.543.287
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào	-	-
Thuế TNDN phải nộp	18.176.995	12.543.287
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.707.978	48.895.551
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.181.004	39.320.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,86	1,24

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1, Năm nay</u>	<u>Quý 1, Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.594.873.922	748.047.863
Chi phí nhân công	5.383.443.454	5.296.942.086
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.903.165.407	4.843.629.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.264.545	666.208.056
Chi phí khác	967.820.512	946.214.049
Cộng	12.884.567.840	12.501.041.342

VIII. Những thông tin khác:

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

2. Phê duyệt báo cáo tài chính

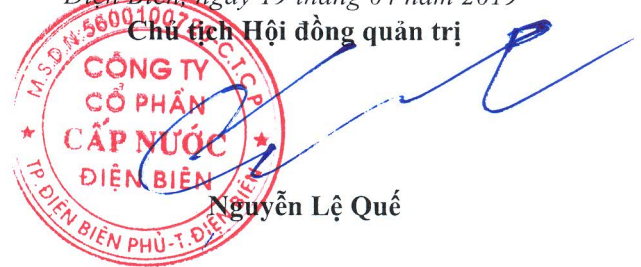
Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lê Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 19 tháng 04 năm 2019
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lê Quế

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
3. Số dư đầu năm nay	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	2.691.335.000	2.691.335.000
- Lãi trong kỳ này	-	72.707.978	-	72.707.978
- Tăng khác	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Điện Biên	1.550.756.958	-	-	1.550.756.958
4. Số dư cuối kỳ	391.810.043.042	72.707.978	5.618.811.000	397.501.562.020

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 01 năm 2019

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.618.182	76.618.182
- XDCB hoàn thành	559.358.182	-	6.085.377.603	-	6.644.735.785
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Điện Biên	-	-	(2.232.727.605)	-	(2.232.727.605)
Số dư cuối kỳ	376.834.091.344	22.697.265.816	122.420.510.374	355.422.182	522.307.289.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
- Khấu hao trong kỳ	3.247.716.223	362.397.750	1.280.818.559	12.232.875	4.903.165.407
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.510.254.603	11.431.599.947	48.255.917.968	188.807.551	135.386.580.069
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692
- Tại ngày cuối kỳ	301.323.836.741	11.265.665.869	74.164.592.406	166.614.631	386.920.709.647

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 01 năm 2019

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	17.917.287.124	17.917.287.124	1.432.950.000	2.865.900.000	19.350.237.124	19.350.237.124
Vay dài hạn	17.917.287.124	17.917.287.124	1.432.950.000	2.865.900.000	19.350.237.124	19.350.237.124
- <i>Nợ đến hạn trả</i>	2.865.900.000	2.865.900.000	1.432.950.000	1.432.950.000	2.865.900.000	2.865.900.000
- <i>Từ 1 đến 5 năm</i>	15.051.387.124	15.051.387.124	-	1.432.950.000	16.484.337.124	16.484.337.124

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điện Biên, ngày 19 tháng 04 năm 2019

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của Quý I năm 2019 so với Quý I năm 2018)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (gọi tắt là “Công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của Quý I năm 2019 (kỳ báo cáo) so với Quý I năm 2018 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Tăng/(giảm)	%	Lý do
			Năm 2019	Năm 2018			
	1	2	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	12.916.171.493	12.577.782.913	338.388.580	2,69%	Doanh thu Quý I/2019 tăng 2,69% so với Quý I/2018 chủ yếu là do:
	Trong đó:						Doanh thu nước quý I/2019 tăng hơn 293 triệu đồng tương ứng 2,41% và doanh thu hợp đồng xây dựng tăng hơn 62 triệu đồng tương ứng 17,89% so với cùng kỳ năm 2018.
	Doanh thu nước		12.500.892.437	12.206.960.298	293.932.139	2,41%	
	Doanh thu bán vật tư nước		5.087.500	22.879.477	(17.791.977)	-77,76%	
	Doanh thu hợp đồng xây dựng		410.191.556	347.943.138	62.248.418	17,89%	
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	12.916.171.493	12.577.782.913	338.388.580	2,69%	
3.	Giá vốn hàng bán	11	10.604.062.224	10.139.213.266	464.848.958	4,58%	Giá vốn quý I/2019 tăng 4,58% so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do giá vốn nước tăng hơn 413 triệu đồng tương ứng 4,22% so với cùng kỳ năm 2018.
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	2.312.109.269	2.438.569.647	(126.460.378)	-5,19%	
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.536.157	815.930	3.720.227	455,95%	

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Tăng/(giảm)	%	Lý do
			Năm 2019	Năm 2018			
6.	Chi phí tài chính	22	62.628.799	137.204.024	(74.575.225)	-54,35%	Chi phí tài chính quý I/2019 giảm hơn 54% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do gốc vay ODA giảm dần qua các năm. Ngoài ra quý I/2018 Công ty có phát sinh khoản vay ngắn hạn ngân hàng để thanh toán tiền mua vật tư.
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	62.321.299	137.204.024	(74.882.725)	-54,58%	
7.	Chi phí bán hàng	24	-	-	-		
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.285.130.616	2.358.366.475	(73.235.859)	-3,11%	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí.
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(31.113.989)	(56.184.922)	25.070.933	-44,62%	
10.	Thu nhập khác	31	121.998.962	118.901.355	3.097.607	2,61%	
11.	Chi phí khác	32	0	1.277.595	(1.277.595)	100,00%	
12.	Lợi nhuận khác	40	121.998.962	117.623.760	4.375.202	3,72%	
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	90.884.973	61.438.838	29.446.135	47,93%	Lợi nhuận tăng là do các nguyên nhân nêu trên.
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.176.995	12.543.287	5.633.708	44,91%	
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	72.707.978	48.895.551	23.812.427	48,70%	

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Lệ Quế